

Số: 223/QĐ-ĐHHD

Hải Dương, ngày 17 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo
Văn học, trình độ đại học, mã ngành: 7229030
của Trường Đại học Hải Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương; Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ các Quyết định của Trường Đại học Hải Dương: số 374/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023 ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Hải Dương; số 472/QĐ-ĐHHD ngày 28/8/2023 ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ biên bản họp ngày 14/02/2025 của Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường Đại học Hải Dương về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học, mã ngành: 7229030 của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học, mã ngành: 7229030 của Trường Đại học Hải Dương.



Điều 2. Các khoa, phòng chức năng căn cứ Chương trình đào tạo để xây dựng kế hoạch đào tạo và tổ chức hoạt động đào tạo, tuyển sinh theo Quy chế. Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế là đầu mối theo dõi việc triển khai thực hiện, thường xuyên cập nhật, đánh giá và điều chỉnh Chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chương trình đào tạo được áp dụng bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2025. Trưởng phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trưởng các đơn vị trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT-HTQT.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Văn Quyên



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 223 /QĐ-ĐHHD ngày 17 / 02 /2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Văn học
- Tên chương trình (Tiếng Anh): Literature
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Văn học
- Mã ngành: 7229030
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học nhằm đào tạo nguồn nhân lực làm công tác nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học ở các bậc học phổ thông, cao đẳng, đại học (sau khi bổ sung Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm); sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn liên quan đến văn học; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu về kiến thức

PO1: Hệ thống được kiến thức cơ bản, toàn diện về văn học và các kiến thức liên ngành khoa học xã hội và nhân văn.

PO2: Phân tích được kiến thức phong phú, hiện đại về nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học; sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO3: Xác định được các phương pháp nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học; sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO4: Lựa chọn được các hình thức nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học; sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

1.2.2. Mục tiêu về kỹ năng

PO5: Thẩm bình, giảng dạy văn học; tổ chức công tác sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO6: Phát hiện và giải quyết các vấn đề về văn học, về khoa học xã hội và nhân văn.

PO7: Sử dụng công nghệ thông tin, thiết bị hiện đại và ngoại ngữ trong nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO8: Giao tiếp; tự học suốt đời; quản lý thời gian và tổ chức cuộc sống, thích ứng với những biến động của cuộc sống và xã hội; làm việc theo nhóm, hợp tác, chia sẻ.

1.2.3. Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm

PO9: Tuân thủ hiến pháp và luật pháp; có thái độ sống trung thực, trách nhiệm, có kỉ luật; tuyên truyền, vận động, tham gia các hoạt động xã hội có ích cho cộng đồng.

PO10: Rèn luyện đạo đức, tác phong người làm công tác khoa học, giảng dạy, quản lý các hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật; yêu nghề, say mê nghiên cứu và có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa Việt.

PO11: Truyền tải và gìn giữ các giá trị của văn hóa truyền thống của Việt Nam và địa phương, phát huy các giá trị phù hợp với thời đại hội nhập, xây dựng các phẩm chất của công dân toàn cầu.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

PLO2: Vận dụng được các kiến thức khoa học xã hội và nhân văn để tổ chức nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO3: Vận dụng được kiến thức chuyên môn toàn diện vào tổ chức nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO4: Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn học, khoa học xã hội và nhân văn để phát triển kiến thức mới, có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

PLO5: Vận dụng được các phương pháp, hình thức nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật để xử lý tốt các tình huống thực tiễn liên quan đến văn học.

PLO6: Đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực cảm thụ, học tập của độc giả và người học, nhu cầu phát triển năng lực của độc giả và người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp nghiên cứu, giáo dục, truyền thông cho phù hợp.

2.2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

PLO7: Vận dụng chính xác các tri thức đã học vào nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lí hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO8: Thực hiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn liên quan đến văn học.

PLO9: Tích hợp nhuần nhuyễn các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lí hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PL10: Liên hệ, đối sánh sáng tạo các tri thức về văn học, khoa học xã hội và nhân văn vào giải quyết những vấn đề thực tiễn khác.

PLO11: Khai thác tối đa các ứng dụng của công nghệ thông tin để nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lí hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO12: Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong các hoạt động chuyên môn.

PLO13: Giao tiếp, hợp tác tích cực trong nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lí hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

2.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức công chức, viên chức, quy chế dân chủ ở cơ quan.

PLO15: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

PLO16: Có tư duy phản biện xã hội, tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến độc giả, người học, đồng nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh của chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 127 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)
- + Lí luận chính trị: 11 tín chỉ
- + Ngoại ngữ: 6 tín chỉ

- + Khoa học Tự nhiên: 2 tín chỉ
- + Khoa học Xã hội và Nhân văn: 4 tín chỉ
- (Giáo dục thể chất: 4 tín chỉ; Giáo dục Quốc phòng - An ninh: 165 tiết)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ
- + Cơ sở ngành: 30 tín chỉ
- + Chuyên ngành: 55 tín chỉ
- + Nghiệp vụ, thực tập: 12 tín chỉ
- + Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế: 7 tín chỉ

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo

5.1.1. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
- Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 04 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 08 năm.
- Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.
- Học kì chính có 15 tuần thực học, 01 tuần đệm và 02 tuần thi.
- Học kì phụ có 05 tuần thực học và 01 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

5.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

- Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.
- Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.
- Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (trong đó bao gồm cả chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học);

- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp ngành Văn học, trình độ đại học, sinh viên có thể công tác ở các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên, nghiên cứu viên ở các viện, các trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, văn học;
- Giáo viên, giảng viên giảng dạy văn học ở các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học (sau khi bổ sung Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm);
- Chuyên viên, phóng viên, biên tập viên ở các tạp chí, nhà xuất bản, cơ quan truyền thông;
- Cán bộ, viên chức ở các cơ quan quản lý giáo dục, văn hóa, văn học nghệ thuật;
- Nhân viên hành chính văn phòng, thư kí, trợ lý ở các công ty, nhà máy sản xuất sản phẩm giáo dục, văn hóa, văn học nghệ thuật.

7. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc chương trình tổng thể

Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học gồm 127 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 23 tín chỉ, có tỉ lệ 18,1%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 104 tín chỉ, có tỉ lệ 81,9%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (30 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn; chiếm 28,85% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (55 tín chỉ: 49 tín chỉ bắt buộc, 06 tín chỉ tự chọn; chiếm 52,88% toàn khối); nhóm nghiệp vụ, thực tập (12 tín chỉ; chiếm 11,54% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (07 tín chỉ; chiếm 6,73% toàn khối).

Cụ thể như sau:

Khối kiến thức	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQP - AN)		23 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		104 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		30 tín chỉ
	+ Bắt buộc	28 tín chỉ
	+ Tự chọn	2 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		55 tín chỉ

	+ Bắt buộc	49 tín chỉ
	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2.3. Nghiệp vụ, thực tập		12 tín chỉ
2.4. Khoá luận tốt nghiệp/học phần thay thế		7 tín chỉ
TỔNG SỐ		127 tín chỉ

7.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành	Tự học	
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC, GDQP và AN)			23				
Lí luận chính trị			11				
1	POL001	Triết học Mác-Lênin	3	36	9	105	
2	POL002	Kinh tế chính trị Mác -Lênin	2	20	10	70	
3	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	
4	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	70	
5	POL005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10	70	
Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh							
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	
8	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng và An ninh	165t	77	88		
8.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
8.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		
8.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		
8.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		
Ngoại ngữ			6				

9	EN012	Tiếng Anh 1	3	30	15	105	
10	EN013	Tiếng Anh 2	3	30	15	105	
Khoa học Tự nhiên			2				
11	IT014	Tin học đại cương	2	15	15	70	
Khoa học Xã hội - Nhân văn			4				
12	PSY015	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	
13	MAN016	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT	2	21	9	70	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			104				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			30				
Các học phần bắt buộc			28				
14	PSE117	Tâm lí học đại cương	2	20	10	70	
15	SOC118	Xã hội học đại cương	2	21	9	70	
16	POL119	Logic học đại cương	2	21	9	70	
17	CUL120	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
18	HIS121	Lịch sử văn minh thế giới	2	24	6	70	
19	GEO122	Địa lí các châu lục	2	21	9	70	
20	ENV123	Giáo dục môi trường	2	24	6	70	
21	SOA124	Nghệ thuật học	2	24	6	70	
22	LIT125	Văn bản học	2	24	6	70	
23	LIT126	Nguyên lí lí luận văn học	2	24	6	70	
24	LIT127	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	24	6	70	
25	LIT128	Tiến trình văn học	2	24	6	70	
26	LIN129	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	24	6	70	
27	LIN130	Tiếng Việt thực hành	2	18	12	70	
Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)			2				
28.1	AES331.1	Mĩ học đại cương	2	15	15	70	
28.2	PSE331.2	Giao tiếp xã hội	2	15	15	70	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			55				
Các học phần bắt buộc			49				
29	LIT232	Văn học dân gian Việt Nam	3	36	9	105	
30	LIT233	Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	2	24	6	70	
31	LIT234	Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ	2	24	6	70	

		XVIII đến hết thế kỉ XIX					
32	LIT235	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	24	6	70	
33	LIT236	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	24	6	70	
34	LIT237	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	2	24	6	70	
35	LIT238	Văn học phương Đông	3	36	9	105	
36	LIT239	Văn học phương Tây - Mỹ La tinh	3	36	9	105	
37	LIT240	Văn học Nga	2	24	6	70	
38	LIN241	Ngữ âm tiếng Việt	2	24	6	70	
39	LIN242	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	24	6	70	
40	LIN243	Ngữ pháp tiếng Việt	3	36	9	105	
41	LIN244	Phong cách học tiếng Việt	2	24	6	70	
42	LIN245	Ngữ dụng học	2	24	6	70	
43	LIT246	Độc hiểu văn bản	2	18	12	70	
44	LIT247	Tạo lập văn bản	2	18	12	70	
45	LIT248	Sáng tác văn học	3	27	18	105	
46	LIT249	Nghiên cứu, phê bình văn học	3	27	18	105	
47	LIT250	Phương pháp giảng dạy văn học	3	27	18	105	
48	LIT251	Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học	2	18	12	70	
49	LIT252	Marketing văn học	2	18	12	70	
Các học phần tự chọn			6				
<i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
50.1	LIT353.1	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	24	6	70	
50.2	LIT353.2	Thi pháp Truyện Kiều	2	24	6	70	
50.3	LIT353.3	Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	2	24	6	70	
<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
51.1	LIT354.1	Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh	2	24	6	70	
51.2	LIT354.2	Văn học đại chúng trong bối	2	24	6	70	

		cảnh văn hóa Việt Nam đương đại				
<i>Tự chọn 3 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2			
52.1	TMT355.1	Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	24	6	70
52.2	TMT355.2	Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	24	6	70
52.3	TMT355.3	Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	24	6	70
2.3. Nghiệp vụ, thực tập			12			
53	TMT256	Nghiệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học)	2	18	12	70
54	TMT257	Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)	2	18	12	70
55	TMT258	Thực tập 1	2		100	
56	TMT259	Thực tập 2	6		300	
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế			7			
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>			7			
57A		Khóa luận tốt nghiệp	7			
<i>Học phần thay thế</i>			7			
57B.1	LIT460B.1	Thơ Việt Nam hiện đại	2	24	6	70
57B.2	LIT460B.2	Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại	2	24	6	70
57B.3	LIT460B.3	Nghiên cứu và giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa	3	36	9	105
Tổng cộng			127			

7.3. Kế hoạch giảng dạy (phân kì)

Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 18 tín chỉ, học kì 2 là 17 tín chỉ, học kì 3 với 16 tín chỉ, học kì 4 là 16 tín chỉ, học kì 5 với 15 tín chỉ, học kì 6 là 16 tín chỉ, học kì 7 với 14 tín chỉ, học kì 8 là 15 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Kì I			18	
Bắt buộc			18	
1	POL001	Triết học Mác – Lênin	3	

2	PE006	Giáo dục thể chất 1		
3	EN012	Tiếng Anh 1	3	
4	PSE117	Tâm lý học đại cương	2	
5	SOC118	Xã hội học đại cương	2	
6	LIN129	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	
7	LIT126	Nguyên lý lí luận văn học	2	
8	CUL120	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
9	HIS121	Lịch sử văn minh thế giới	2	
Kì II			17	
Bắt buộc			17	
1	POL002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	
2	PE007	Giáo dục thể chất 2		
3	IT014	Tin học đại cương	2	
4	ENV123	Giáo dục môi trường	2	
5	LIT125	Văn bản học	2	
6	LIN130	Tiếng Việt thực hành	2	
7	LIT127	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	
8	LIT232	Văn học dân gian Việt Nam	3	
9	LIN241	Ngữ âm tiếng Việt	2	
Kì III			16	
Bắt buộc			16	
1	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	EN013	Tiếng Anh 2	3	
3	POL119	Logic học đại cương	2	
4	LIT128	Tiến trình văn học	2	
5	LIT233	Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	2	
6	LIT238	Văn học phương Đông	3	
7	LIN242	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	
Kì IV			16	
Bắt buộc			14	
1	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	PSY015	Pháp luật đại cương	2	
3	ME008	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1		
4	ME009	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2		

5	ME010	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3		
6	ME011	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4		
7	GEO122	Địa lí các châu lục	2	
8	LIT234	Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	2	
9	LIT239	Văn học phương Tây - Mĩ La tinh	3	
10	LIN243	Ngữ pháp tiếng Việt	3	
Tự chọn			2	
11.1	AES331.1	Mĩ học đại cương	2	
11.2	PSE331.2	Giao tiếp xã hội	2	
Kì V			15	
Bắt buộc			15	
1	POL005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2	LIT235	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	
3	LIN244	Phong cách học tiếng Việt	2	
4	LIT246	Đọc hiểu văn bản	2	
5	LIT247	Tạo lập văn bản	2	
6	LIT248	Sáng tác văn học	3	
7	TMT256	Nghiệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học)	2	
Kì VI			16	
Bắt buộc			14	
1	LIT236	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	
2	LIT240	Văn học Nga	2	
3	LIN245	Ngữ dụng học	2	
4	LIT249	Nghiên cứu, phê bình văn học	3	
5	LIT250	Phương pháp giảng dạy văn học	3	
6	TMT258	Thực tập 1	2	
Tự chọn			2	
7.1	LIT353.1	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	
7.2	LIT353.2	Thi pháp Truyện Kiều	2	
7.3	LIT353.3	Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	2	
Kì VII			14	
Bắt buộc			10	

1	MAN016	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT	2	
2	SOA124	Nghệ thuật học	2	
3	LIT237	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	2	
4	LIT251	Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học	2	
5	TMT257	Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)	2	
Tự chọn 2			2	
6.1	LIT354.1	Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh	2	
6.2	LIT354.2	Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại	2	
Tự chọn 3			2	
7.1	TMT355.1	Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	
7.2	TMT355.2	Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	
7.3	TMT355.3	Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	
Kì VIII			15	
Bắt buộc			15	
1	LIT252	Marketing văn học	2	
2	TMT259	Thực tập 2	6	
3.1		Khóa luận tốt nghiệp	7	
3.2		Thay thế khóa luận tốt nghiệp	7	
3.2.1	LIT460B.1	Thơ Việt Nam hiện đại	2	
3.2.2	LIT460B.2	Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại	2	
3.2.3	LIT460B.3	Nghiên cứu và giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa	3	

7.4. Ma trận chuẩn đầu ra - học phần (ma trận kĩ năng)

Học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT															
	Kiến thức						Kĩ năng								Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16
Triết học Mác - Lênin	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0	0

Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0
Giáo dục thể chất 1	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Giáo dục thể chất 2	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0
Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0
Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0
Tiếng Anh 1	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	0
Tiếng Anh 2	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	0
Tin học đại cương	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0
Pháp luật đại cương	3	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Quản lí HCNN và quản lí ngành GDĐT	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Tâm lí đại cương	0	3	0	0	0	0	2	3	0	0	0	0	0	2	1	0
Xã hội học đại cương	0	3	0	3	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	1	0
Logic học đại cương	0	2	0	2	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	1	0
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	3	3	1	1	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3

Lịch sử văn minh thế giới	2	2	3	3	1	1	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Địa lí các châu lục	0	3	0	3	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	1	0
Giáo dục môi trường	2	1	0	0	0	0	1	0	0	2	1	0	0	1	2	0
Nghệ thuật học	0	2	0	2	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	1	0
Văn bản học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Nguyên lí lí luận văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Tác phẩm văn học và thể loại văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Tiến trình văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Dẫn luận ngôn ngữ học	0	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	2	3	3
Tiếng Việt thực hành	0	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	2	3	3
Mĩ học đại cương	2	1	0	0	0	0	1	0	0	2	1	0	0	1	2	0
Giao tiếp xã hội	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0
Văn học dân gian Việt Nam	0	0	3	3	3	1	2	2	1	3	3	3	3	1	3	2
Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2

Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học phương Đông	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Văn học phương Tây - Mĩ La tinh	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Văn học Nga	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Ngữ âm tiếng Việt	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	2	3	2
Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	2	3	2
Ngữ pháp tiếng Việt	0	1	3	3	3	2	3	2	1	2	3	3	3	1	3	2
Phong cách học tiếng Việt	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Ngữ dụng học	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Độc hiểu văn bản	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Tạo lập văn bản	1	1	3	3	3	2	2	3	0	2	2	3	3	1	3	3
Sáng tác văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiên cứu, phê bình văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Phương pháp giảng dạy văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Marketing văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Văn học và các loại hình nghệ thuật	1	1	3	3	3	1	1	0	0	2	2	1	2	1	2	2
Thi pháp Truyện	0	1	3	3	3	2	3	3	1	3	3	3	3	0	3	2

Kiểu																
Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	0	1	3	2	3	1	2	2	0	2	3	2	3	0	3	1
Chuyên thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học)	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Thực tập 1	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Thực tập 2	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2

Khóa luận tốt nghiệp	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Thơ Việt Nam hiện đại	0	1	3	2	3	1	2	2	0	2	3	2	3	0	3	1
Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiên cứu và giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2

Ghi chú: Dùng thang đánh giá mức độ đóng góp: 0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp thấp; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao.

(Các học phần trong chương trình đều tham gia đóng góp vào bảng ma trận CDR)

8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

8.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy thực hiện chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, trải nghiệm; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập, trải nghiệm đạt các chuẩn đầu ra được chia thành hai nhóm:

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập chủ động, gồm:
 - + Phương pháp động não (Brainstorming) là phương pháp giúp sinh viên trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, trong đó có nhiều ý tưởng sáng tạo. Thực hiện phương pháp này, giảng viên cần đưa ra một hệ thống các thông tin làm tiền đề cho buổi thảo luận.
 - + Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think - pair - share) được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp.
 - + Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning) giúp sinh viên xác định và hình thành vấn đề; đề xuất các giải pháp; trao đổi, phán xét, cân bằng trong hướng giải quyết.

+ Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning) là chia lớp học thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của học phần, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Phương pháp hoạt động nhóm giúp các thành viên trong nhóm chia sẻ các băn khoăn, kinh nghiệm của bản thân, cùng nhau xây dựng nhận thức mới. Bằng cách nói ra những điều đang nghĩ, mỗi người có thể nhận rõ trình độ hiểu biết của mình về chủ đề nêu ra, thấy mình cần học hỏi thêm những gì.

+ Phương pháp đóng vai (Role playing) là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị - xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập qua trải nghiệm, gồm:

+ Học dựa vào dự án (Project based Learning) là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình.

+ Mô phỏng (Simulations) thường được dùng trong nghiên cứu khoa học, là quá trình phát triển mô hình hoá rồi mô phỏng một đối tượng cần nghiên cứu. Dựa trên những kết quả thu được sau quá trình mô phỏng, ta có thể rút ra hướng đi tiếp cho nghiên cứu và sản xuất về sau.

+ Nghiên cứu tình huống (Case studies) dựa trên các tình huống thực tế của cả học viên và giảng viên. Mục đích chính của các tình huống là để miêu tả, trao đổi kinh nghiệm về cách thức giải quyết vấn đề và những mâu thuẫn trong khi thực hiện công việc được giao. Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Sự đa dạng của các tình huống được đưa lên không chỉ khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sáng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp.

+ Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning) là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Phương pháp này giúp người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

8.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 347/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023, cụ thể:

8.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A+	9.5 – 10	4.0
A	8.5 – 9.4	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

8.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

8.2.2.1. Học phần lí thuyết

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần). Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần.

Số tín chỉ	Số bài kiểm tra (đánh giá thường xuyên)
Từ 1 đến 2 tín chỉ	1 bài
Từ 3 đến 5 tín chỉ	2 bài
Từ 6 tín chỉ trở lên	3 bài

Trung bình điểm kiểm tra thường xuyên chiếm trọng số 40%.

Điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

Các điểm kiểm tra đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần	60%
3. Công thức tính điểm học phần Điểm HP = (Trung bình điểm KTTX x 4 + Điểm thi kết thúc HP x 6)/10	

8.2.2.2. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kì được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm cuối cùng cả học phần thực hành (hoặc tính theo quy chế đào tạo).

8.2.2.3. Học phần đồ án môn học

Điểm đồ án môn học có trọng số như sau: 40% điểm quá trình, 60% điểm thể hiện đồ án.

8.2.2.4. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 347/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023.

9. PHƯƠNG PHÁP HỌC, TỰ HỌC VÀ TỰ NGHIÊN CỨU

9.1. Phương pháp học

- Học tích cực: Chủ động tham gia vào các hoạt động học tập như thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, đặt câu hỏi và tham gia thuyết trình.
- Ghi chép lại các ý chính khi nghe giảng và tham khảo tài liệu để củng cố kiến thức.
- Học theo cặp, nhóm:
 - + Làm việc cặp, nhóm để chia sẻ ý tưởng, trao đổi quan điểm và giải đáp thắc mắc.
 - + Học nhóm để ôn tập và phân tích sâu hơn các nội dung học thuật.

9.2. Phương pháp tự học, tự nghiên cứu

Tự học và tự nghiên cứu là năng lực cần thiết để sinh viên phát triển tư duy độc lập và khả năng giải quyết vấn đề.

- Lập kế hoạch học tập cá nhân: Xác định mục tiêu học tập cụ thể và thời gian hoàn thành.
- Tìm kiếm và sử dụng nguồn tài liệu đa dạng: Đọc sách, báo, tạp chí chuyên ngành, và tài liệu trên các trang web học thuật đáng tin cậy.
- Phát triển năng lực và tư duy tự nghiên cứu, tự học tập suốt đời.

10. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN LỰC HỖ TRỢ

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình Văn học, trình độ đại học gồm 20 Tiến sĩ, 33 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 01 Tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

- 08 Tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;

- 11 Tiến sĩ và 33 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học.

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành
1	TS. Nguyễn Đức Toàn, 1981, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lí luận văn học
2	TS. Vũ Hoài Thu, 1974, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu
3	TS. Phạm Thị Thu Hằng, 1987, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Triết học
4	TS. Đồng Thị Yên, 1988, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tâm lí học
5	TS. Nguyễn Thị Thanh Hoa, 1979, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lịch sử
6	TS. Phạm Thị Thu Thủy, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Ngữ văn
7	TS. Nguyễn Thị Phương, 1983, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ
8	TS. Nguyễn Thị Thu Hà, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Khoa học Giáo dục Lí luận Chính trị
9	TS. Dương Thị Bích Hạnh, 1976, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngữ văn
10	Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Ngữ văn
11	Tiêu Thị Thu Thủy, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Ngữ văn
12	Nguyễn Thị Thúy Hạnh, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Sư phạm Ngữ văn

13	Phùng Thị Lượm, 1990, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Ngôn ngữ học
14	Đoàn Thị Việt Nga, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn
15	Nguyễn Thị Ngọc Hằng, 1983, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn
16	Nguyễn Thị Thanh Huyền, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Ngữ văn
17	TS. Vũ Thị Yến Nhi, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục
18	TS. Nguyễn Thái Hưng, 1976, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Giáo dục thể chất
19	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, 1984, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục thể chất
20	ThS. Nguyễn Hữu Thái, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất
21	ThS. Đỗ Quốc Vương, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục thể chất
22	TS. Luyện Thị Minh Thư, 1983, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Triết học
23	TS. Tạ Thị Thúy Ngân, 1972, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học Giáo dục Lí luận Chính trị
24	ThS. Trần Thị Tuyền, 1983, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Triết học
25	ThS. Hoàng Thị Ngát, 1982, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Triết học
26	ThS. Nguyễn Thị Lài, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học
27	ThS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Ngôn ngữ Anh
28	ThS. Vũ Thị Diệp Lan, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
29	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lí luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
30	ThS. Lê Thị Bắc, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Tiếng Anh su phạm

31	ThS. Phạm Thị Hà Trang, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Ngôn ngữ Anh
32	ThS. Bùi Thị Thủy, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Úc, 2014	Lí luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
33	ThS. Phạm Thị Loan, 1985, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Công nghệ thông tin
34	ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Công nghệ thông tin
35	TS. Vũ Quốc Tuấn, 1982, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Toán học
36	ThS. Nguyễn Mạnh Tuấn, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Luật học
37	ThS. Vũ Thị Hương, 1991, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Luật học
38	TS. Đàm Văn Bắc, 1969, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Địa lí
39	ThS. Nguyễn Thị Hải Vân, 1977, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Địa lí
40	ThS. Nguyễn Thị Thắm, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lịch sử
41	ThS. Trần Việt Dũng, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lịch sử
42	ThS. Vũ Thùy Trang, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Lịch sử
43	ThS. Cao Thị Thu Hằng, 1969, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Giáo dục học
44	ThS. Nguyễn Thị Minh Hải, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lí học
45	ThS. Lê Thị Minh Anh, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giáo dục học
46	TS. Nguyễn Thị Tím Huế, 1979, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục
47	ThS. Vũ Thị Nga, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục học
48	ThS. Trần Quốc Hưng, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Giáo dục học

49	TS. Phạm Thị Hòa, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Sinh học
50	TS. Nguyễn Văn Việt, 1979, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Sinh học
51	TS. Nguyễn Văn Quyên, 1980, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Sinh học
52	ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân, 1975, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lí luận Lịch sử Mĩ thuật cơ bản
53	ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lí luận và phương pháp dạy học Âm nhạc

11. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành Văn học, trình độ đại học. Trong đó bao gồm:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: 122;
- Thư viện, trung tâm học liệu: 02;
- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 23;
- Nhà kí túc xá 5 tầng: 04;
- Nhà dịch vụ: 01;
- Nhà ăn sinh viên: 02;
- Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng: 02;
- Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo: 02;
- Sân bóng chuyên: 02;
- Sân bóng rổ: 03.

Để đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học, nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với hàng trăm đầu sách, gồm các tài liệu chính và tài liệu tham khảo để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

12. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kỹ năng phân

tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ. Học phần bao gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải

phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1 (1 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lý thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.

7. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (2 tín chỉ)

(Tự chọn 01 trong 07 học phần: Đá cầu, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Võ thuật Vovinam, Aerobic, Cầu lông)

Đá cầu

Học phần Đá cầu cung cấp các kiến thức cơ bản về môn Đá cầu. Đây là kiến thức nền tảng để giúp sinh viên tiếp thu các học phần giáp ranh và chuyên ngành thể dục thể thao; có sân chơi hoạt động đầy ý nghĩa, tạo sự kết tinh thần tập thể cao; có lối sống lành mạnh rời xa các tệ nạn xã hội.

Bóng chuyền

Học phần Bóng chuyền trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, kỹ năng tập luyện và luật thi đấu bóng chuyền. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến

thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học giáo dục thể chất cho đối tượng học sinh.

Bóng đá

Học phần Bóng đá cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn Bóng đá, những nguyên lý thực hiện kỹ thuật, luật Bóng đá. Học phần cũng trang bị các kỹ thuật động tác cơ bản, tổ chức hướng dẫn luyện tập môn Bóng đá.

Bóng rổ

Bóng rổ là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất không chuyên có nội dung rất đa dạng và phong phú. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng rổ và kỹ thuật cơ bản về di chuyển, chuyền và bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ và hai bước lên rổ, một số điều luật phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng rổ.

Võ thuật Vovinam

Võ thuật Vovinam là một môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển và đặc điểm của môn võ Vovinam; trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu thực hành môn Võ thuật Vovinam. Ngoài ra còn có thể lấy học phần làm các bài tập bổ trợ cho các môn thể thao khác.

Aerobic

Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung học phần bao gồm: lý thuyết Aerobic, kỹ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tự tin, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.

Cầu lông

Cầu lông là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản, giảng dạy các kỹ thuật, chiến thuật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn cầu lông. Ngoài ra, học phần còn thông qua quá trình tập luyện để rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tính tự giác tích cực; phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp động tác, tăng cường sức khỏe, tính linh hoạt bổ trợ cho công việc học tập và giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động khi nhà trường tổ chức giải thi đấu môn Cầu lông cho sinh viên.

8.1. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 1 (45 tiết)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lí luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.

8.2. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 2 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kĩ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

8.3. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 3 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kĩ năng chiến thuật, kĩ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kĩ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lí các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

8.4. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 4 (60 tiết)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

9. TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kĩ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kĩ năng sử dụng tiếng Anh

để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

10. TIẾNG ANH 2 (4 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có to, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Những kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một vài quốc gia trên thế giới. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

11. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Cấu trúc chung của máy tính, xử lý lỗi cơ bản của máy tính, hệ điều hành; Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word; Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel; Thao tác với slide, định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide, tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint; Mạng máy tính và an toàn thông tin, một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

12. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật và đề cập tới một số ngành luật cơ bản của Việt Nam hiện nay nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước, pháp luật nói chung và nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng. Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 6 chương. Chương 1,2 là các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật. Chương 3,4,5 là những nội dung cơ bản về pháp luật

chuyên ngành như Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Chương 6 là pháp luật về phòng chống tham nhũng.

13. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NN VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GDĐT (2 tín chỉ)

Học phần Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước (tính chất, nội dung, phương pháp, luật,...); quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (tính chất, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung, bộ máy quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo). Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong việc giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

14. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý: bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý; chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người. Từ đó tạo nên các mối quan hệ tốt đẹp trong công việc, cuộc sống.

15. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học. Trong đó trang bị cho các em những lí luận cơ bản của các nhà xã hội học, hiểu và vận dụng được các kĩ thuật trong điều tra xã hội học, từ đó vận dụng nghiên cứu chuyên ngành. Thông qua học phần, hình thành thế giới quan duy vật về sự vận động phát triển của xã hội, nhận biết được các quan điểm sai trái với mục đích kéo lùi sự phát triển. Người học nắm được bình đẳng và bất bình đẳng trong xã hội để góp phần thúc đẩy sự bình đẳng xã hội được thực hiện và phát triển.

16. LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các hình thức của tư duy: khái niệm, phán đoán, suy luận; các quy luật của tư duy: quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn, quy luật loại trừ cái thứ ba, quy luật lí do đầy đủ; giả thuyết, chứng minh, bác bỏ, ngụy biện. Qua các nội dung này, sinh viên rèn luyện được tư duy logic, sử dụng chính xác từ, câu trong diễn đạt tư tưởng, hình thành kĩ năng lập luận, diễn giải cũng như chứng minh, bác bỏ vấn đề có sức thuyết phục, tư duy đúng đắn, nhất quán; phát hiện những sai lầm của người khác, khắc phục những sai lầm trong tư duy của bản thân.

17. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại (tiền trình văn hóa Việt Nam, không gian văn hóa Việt Nam); chỉ rõ loại hình văn hóa Việt Nam, các yếu tố cấu thành văn hóa Việt Nam và nội hàm của các yếu tố đó. Khẳng định văn hóa Việt Nam là tổng hòa các giá trị vật chất và tinh thần do các thế hệ người Việt Nam tạo nên trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội và con người: tác động đến tự nhiên như: ăn, ở, mặc...; tác động đến xã hội như: phong tục tập quán, tôn giáo, triết học, đạo đức...; tác động đến chính con người: các giá trị như Chân Thiện Mỹ. Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó giáo dục lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

18. LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử phát sinh, phát triển của các nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại từ thời cổ, trung đến cận hiện đại với những nội dung cơ bản: các điều kiện cho sự hình thành và phát triển của các nền văn minh, những thành tựu chủ yếu, những điểm tương đồng và dị biệt giữa các nền văn minh.

19. ĐỊA LÝ CÁC CHÂU LỤC (2 tín chỉ)

Sau khi học học phần, người học được trang bị những kiến thức cơ bản về địa lý tự nhiên các châu lục: vị trí địa lý, hình dạng và giới hạn lãnh thổ, lịch sử phát triển địa chất, địa hình - khoáng sản, khí hậu, thủy văn và các đới cảnh quan. Đây là những kiến thức nền tảng giúp sinh viên có thể hiểu và giải thích được các vấn đề địa lý kinh tế - xã hội của các châu lục trên thế giới, đồng thời có thêm các kiến thức về địa lý tự nhiên để nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức hoạt động trải nghiệm về văn học trong môi trường giáo dục đa văn hóa Đồng thời, người học còn vận dụng những kiến thức đã học về địa lý tự nhiên các châu lục trên thế giới để góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

20. GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường, về dân số; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; những vấn đề về ô nhiễm môi trường và sự phát triển bền vững; phân tích được mối quan hệ dân số - tài nguyên - môi trường để từ đó nhận thức được những nội dung về bảo vệ môi trường, cơ sở khoa học của việc bảo vệ môi trường. Đồng thời, người học còn vận dụng kiến thức về giáo dục môi trường trong giảng dạy bộ môn ở nhà trường phổ thông và giải quyết những tình huống cụ thể trong thực tiễn liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên để hướng tới sự phát triển bền vững.

21. NGHỆ THUẬT HỌC (2 tín chỉ)

Học phần có nội dung là những kiến thức cơ bản nhất về bản chất và nguồn gốc của nghệ thuật, các khuynh hướng và quan điểm khác nhau về quá trình hình thành, phát triển của nghệ thuật ở phương Tây và phương Đông, từ đó đi sâu phân tích các loại hình nghệ thuật: nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tổng hợp, mối quan hệ giữa các ngành nghệ thuật với nhau, đặc biệt ở những ngành nghệ thuật gắn gũi với văn học như sân khấu, điện ảnh. Học phần cũng giới thiệu và phân tích mối liên hệ qua lại giữa sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật, giữa nghệ sĩ và hiện thực đời sống xã hội, về vai trò và chức năng của mỗi loại hình nghệ thuật, tác động qua lại giữa bản thân đối tượng nghệ thuật và nhu cầu thưởng thức cái đẹp của công chúng trong đời sống xã hội.

22. VĂN BẢN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm được các khái niệm và biết cách vận dụng khái niệm để nhận diện các hiện tượng văn bản thường gặp. Trên cơ sở đó nhằm giúp cho sinh viên có ý thức về những việc mình sẽ phải làm, phải chú ý khi viết một văn bản. Học phần Văn bản học kết hợp với học phần Tạo lập văn bản để tăng cường hiệu quả học tập lí thuyết và thực hành văn bản.

23. NGUYÊN LÝ LÍ LUẬN VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Nguyên lí lí luận văn học giới thiệu khái quát nội dung, tính chất, phương pháp nghiên cứu của bộ môn Nguyên lí lí luận văn học; giúp sinh viên hiểu được bản chất thẩm mĩ của văn học, mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống con người, vai trò của người nghệ sĩ với quá trình sáng tạo văn học, vai trò của người đọc với việc tiếp nhận, thưởng thức và phê bình văn học, chức năng của văn học; định hướng để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần này vào việc nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lí các hoạt động văn học.

24. TÁC PHẨM VĂN HỌC VÀ THỂ LOẠI VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Tác phẩm văn học và thể loại văn học đi sâu giới thiệu về cấu trúc chung của tác phẩm văn học (đề tài, chủ đề, ngôn từ, nhân vật, kết cấu văn học và đặc trưng các loại thể văn học), vai trò của từng yếu tố trong tác phẩm và mối quan hệ của chúng trong việc tạo nên chỉnh thể tác phẩm; đồng thời phân tích đặc trưng của từng thể loại văn học. Từ đó định hướng để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần này vào việc nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lí các hoạt động văn học.

25. TIỀN TRÌNH VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Tìm hiểu học phần Tiến trình văn học, sinh viên sẽ được tiếp cận những kiến thức khái quát về tiến trình văn học của thế giới, các khái niệm công cụ như thời đại văn học, phương pháp sáng tác, trào lưu văn học, kiểu sáng tác, phong cách,... Trên cơ sở đó, người học tìm hiểu các trào lưu văn học cụ thể như chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa

lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực phê phán, chủ nghĩa tự nhiên và các chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa hiện thực thế kỉ XX, chủ nghĩa hậu hiện đại,... Mỗi trào lưu đều được trình bày từ khái niệm, cơ sở hình thành đến các nguyên tắc sáng tác, biểu hiện qua các tác phẩm cụ thể. Các trào lưu đều được nhận thức trong mối quan hệ với nhau, giúp người học nhận thức được tiến trình văn học thế giới, trên nguyên tắc kế thừa và phủ định.

26. DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC (2 tín chỉ)

Dẫn luận ngôn ngữ học là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm ngôn ngữ học và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ để nhận diện, miêu tả, phân tích một ngôn ngữ cụ thể. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng ngôn ngữ của loài người và tiếng mẹ đẻ; ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

27. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản), những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt, rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong khi nói và viết (kĩ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kĩ năng viết đoạn văn, kĩ năng viết câu trong văn bản, kĩ năng dùng từ, kĩ năng sử dụng chữ viết...).

28.1. MĨ HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần giúp người học hiểu rõ đối tượng nghiên cứu, ý nghĩa của Mĩ học; về mối quan hệ thẩm mĩ của con người đối với hiện thực; về các phạm trù của khách thể thẩm mĩ gồm cái Đẹp, cái Cao cả, cái Bi và cái Hài; về ý thức thẩm mĩ với các bộ phận hợp thành chủ yếu của nó gồm nhu cầu, cảm xúc, thị hiếu và lí tưởng thẩm mĩ; nghệ thuật - hình thái cao nhất, biểu hiện tập trung nhất của mối quan hệ thẩm mĩ; giáo dục thẩm mĩ và các hình thức cơ bản của giáo dục thẩm mĩ.

28.2. GIAO TIẾP XÃ HỘI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức chung về hoạt động giao tiếp như bản chất, đặc điểm của quá trình giao tiếp và các loại hình giao tiếp thông thường. Đồng thời, học phần cũng trình bày những kĩ năng, kĩ xảo giao tiếp cơ bản để giúp người học có thể tham gia giao tiếp có hiệu quả hơn. Giao tiếp xã hội vừa là học phần lí thuyết, vừa là học phần thực hành. Trong quá trình học, người học được hướng dẫn thực hành rèn luyện các kĩ năng giao tiếp, vận dụng kiến thức học phần vào các tình huống giao tiếp hằng ngày cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này. Ngoài ra, học phần này cũng giúp người học trau dồi, cải thiện năng lực cá nhân liên quan đến giao tiếp và rèn luyện được phong cách giao tiếp văn minh, lịch sự.

29. VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và khoa học về văn học dân gian cho sinh viên (quá trình hình thành, các thuật ngữ, khái niệm, đặc trưng, thi pháp thể loại); đồng thời trang bị cho người học năng lực vận dụng kiến thức cơ bản trong việc tiếp cận văn bản văn học dân gian. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức về văn hóa dân tộc, hiểu biết sâu sắc đặc thù văn hóa dân tộc có trong văn học dân gian Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

30. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVIII (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về văn học trung đại Việt Nam: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII. Đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam: nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù lịch sử, tư tưởng, văn hóa thời trung đại; phương pháp dạy học văn học trung đại Việt Nam: giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng thi pháp (thi pháp thể loại, thi pháp ngôn ngữ, thi pháp hình tượng, thi pháp nhân vật).

31. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỈ XVIII ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về văn học trung đại Việt Nam: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX. Đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam: nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù lịch sử, tư tưởng, văn hóa thời trung đại; phương pháp dạy học văn học trung đại Việt Nam: giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng thi pháp (thi pháp thể loại, thi pháp ngôn ngữ, thi pháp hình tượng, thi pháp nhân vật).

32. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1900 ĐẾN 1945 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945: những thành tựu chủ yếu, các trào lưu, khuynh hướng nổi bật; đặc biệt khai thác sự nghiệp văn học, phong cách nghệ thuật, quan điểm sáng tác của một số tác gia tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

33. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975. Chặng đường này cung cấp kiến thức về đặc điểm và sự phát triển của văn học Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ

qua một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

34. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ 1975 đến nay. Đây là một thời kì văn học đã diễn ra những biến đổi sâu rộng ở nhiều bình diện. Chặng đường này cung cấp kiến thức về sự đổi mới của văn học Việt Nam qua một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

35. VĂN HỌC PHƯƠNG ĐÔNG (3 tín chỉ)

Văn học phương Đông bao gồm các nội dung: Văn học Trung Quốc, Văn học Ấn Độ, Văn học Nhật Bản, Văn học các nước Đông Nam Á. Mỗi nền văn học sẽ giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt được tri thức cơ bản về quá trình phát triển của lịch sử văn học thế giới với những thành tựu đỉnh cao, thấy được sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn học cùng giai đoạn, trào lưu, trường phái... cũng như những tác động, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Vì vậy, bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các nền văn học, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

36. VĂN HỌC PHƯƠNG TÂY - MĨ LA TINH (3 tín chỉ)

Văn học phương Tây - Mỹ La tinh bao gồm các nội dung: Văn học Hi Lạp - La Mã, Văn học phương Tây thời Phục hưng, Văn học Pháp - Đức, Văn học Anh - Mỹ. Mỗi nền văn học sẽ giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt được tri thức cơ bản về quá trình phát triển của lịch sử văn học thế giới với những thành tựu đỉnh cao, thấy được sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn học cùng giai đoạn, trào lưu, trường phái... cũng như những tác động, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Vì vậy, bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các nền văn học, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

37. VĂN HỌC NGA (2 tín chỉ)

Văn học Nga giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học có sự giao thoa giữa văn học phương Đông và phương Tây. Bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Nga, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

38. NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần Ngữ âm tiếng Việt trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm ngữ âm tiếng Việt và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích kiến thức cơ bản về âm tiết, hệ thống các âm vị tiếng Việt; vấn đề chữ viết, chính âm, chính tả tiếng Việt hiện nay. Từ đó, học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt, thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

39. TỪ VỰNG NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm từ vựng, ngữ nghĩa và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích các hiện tượng từ vựng tiếng Việt và định hướng để sinh viên biết vận dụng những kiến thức này trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng mẹ đẻ; ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong học tập và giảng dạy.

40. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT (3 tín chỉ)

Ngữ pháp tiếng Việt là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lí thuyết cơ bản, hiện đại về ngữ pháp tiếng Việt (bao gồm lí thuyết về hệ thống từ loại, cụm từ, câu tiếng Việt) và các kĩ năng miêu tả, phân tích ngữ pháp như: nhận diện từ loại và phân tích đặc điểm ngữ pháp của từ, phân tích cấu tạo và chức vụ ngữ pháp của cụm từ, phân tích câu từ các bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học năng lực vận dụng hệ thống kiến thức và kĩ năng trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

41. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm được các khái niệm, các đặc trưng của các phong cách chức năng và nhất là các phương tiện và biện pháp tu từ. Trên cơ sở đó biết cách vận dụng để phân tích cái hay cái đẹp của các tác phẩm văn chương trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

42. NGỮ DỤNG HỌC (2 tín chỉ)

Ngữ dụng học là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm cơ bản, hiện đại về ngôn ngữ trong mối quan hệ với người sử dụng và ngữ cảnh xã hội. Mặt khác, học phần hình thành và phát triển ở người học năng lực vận dụng hệ thống lí thuyết đó để nhận diện, miêu tả, phân tích các sản phẩm của ngôn ngữ gắn với ngữ cảnh, năng lực áp dụng hệ thống kiến thức và kĩ năng đó vào dạy học đọc hiểu và tạo lập văn bản. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học; ý thức kết nối nghề nghiệp.

43. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (2 tín chỉ)

Đọc hiểu văn bản là học phần bao gồm kiến thức lí thuyết tiếp nhận nghệ thuật nói chung, văn học - nghệ thuật ngôn từ nói riêng và phần thực hành tổng hợp đọc hiểu các tác phẩm văn học phân loại theo phong cách dụng ngữ. Yêu cầu quan trọng nhất của học phần này là lấy nghệ thuật ngôn từ (văn chương) làm mẫu thực hành tiêu biểu để ứng dụng kĩ học tiếp nhận vào tìm hiểu hoạt động tiếp nhận tác phẩm (giao lưu chủ thể sáng tạo và người thụ hưởng, đồng kiến tạo nghệ thuật). Đọc văn là nền tảng của học văn. Học văn là học năng lực cảm thụ văn, bồi dưỡng thị hiếu thẩm mỹ, tiếp nhận kiến thức văn hóa văn, rèn luyện năng lực biểu đạt, sáng tạo văn chương. Thông hiểu hoạt động tiếp nhận và thụ cảm mỹ học qua “đọc văn” hiểu theo nghĩa rộng tạo điều kiện cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lí văn học.

44. TẠO LẬP VĂN BẢN (2 tín chỉ)

Tạo lập văn bản là kĩ năng có vị trí đặc biệt quan trọng trong công việc và cuộc sống. Học phần hình thành và đánh giá kĩ năng tạo lập văn bản cũng như thực hành sử dụng tiếng Việt. Song song với việc giải mã các văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, sinh viên phải tạo lập được các kiểu văn bản với các thao tác chính như kể, tả, biểu cảm, thuyết minh, lập luận.

45. SÁNG TÁC VĂN HỌC (3 tín chỉ)

Học phần Sáng tác văn học là học phần mang tính thực hành giúp người học có tư duy và kĩ năng viết với các thể loại khác nhau một cách sáng tạo, phù hợp với xu hướng của xã hội đương đại. Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức lí luận về hoạt động sáng tạo bằng chất liệu ngôn từ, hình thành những kĩ năng về sáng tạo nội dung sử dụng chất liệu ngôn từ để từ đó hình thành năng lực sáng tạo, biên tập và quản trị dự án sáng tác nội dung cung cấp cho ngành công nghiệp nội dung hiện đại thuộc các lĩnh vực từ phim ảnh, phát thanh, truyền hình, quảng cáo, xuất bản, báo chí, truyền thông...

46. NGHIÊN CỨU, PHÊ BÌNH VĂN HỌC (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những vấn đề cơ bản nhất của nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam và thế giới; giới thiệu các tác phẩm nghiên cứu phê bình văn

học tiêu biểu cũng như việc đánh giá, phê bình giá trị nội dung, nghệ thuật của các tác phẩm phê bình văn học. Qua đó, sinh viên hình thành các kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu nhỏ về các tác giả, tác phẩm theo hướng nghiên cứu, phê bình văn học.

47. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VĂN HỌC (3 tín chỉ)

Học phần đề cập đến những vấn đề chung của phương pháp giảng dạy văn học: đặc trưng bộ môn, nguyên tắc, hệ thống cấu trúc năng lực văn học, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá môn văn học. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên hệ thống lý thuyết về dạy học phát triển năng lực; phương pháp dạy học kỹ năng đọc viết nói nghe; phương pháp để dạy các kiểu bài lý thuyết và thực hành từ ngữ, ngữ pháp, phong cách và ngữ dụng; phương pháp dạy nghe nói; phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực học tập của học sinh theo hướng tích cực hóa người học... Ngoài ra, học phần nâng cao kỹ năng thực hành, cung cấp kiến thức về thiết kế bài dạy và phương pháp dạy các bài cụ thể trong chương trình văn học ở trường trung học.

48. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học. Học phần gồm có ba chương: Chương 1 giới thiệu một số vấn đề lý luận chung. Chương 2 đề cập đến cách thức tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học. Chương 3 thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học. Từ đó người học hiểu và vận dụng để tổ chức hiệu quả hoạt động trải nghiệm trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

49. MARKETING VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về marketing và marketing văn học; phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu; chính sách marketing - mix; công cụ truyền thông và quảng bá tác phẩm văn học. Trên cơ sở đó, người học được trang bị các kỹ năng căn bản: phân tích thị trường, thị hiếu văn học; truyền thông marketing, xây dựng và quản lý kế hoạch marketing văn học một tác phẩm, tác giả, tổ chức/ doanh nghiệp. Qua đó, người học có thái độ nghiêm túc, đúng mực trong học tập và làm việc ở lĩnh vực marketing văn học.

50.1. VĂN HỌC VÀ CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT (2 tín chỉ)

Học phần Văn học và các loại hình nghệ thuật trang bị cho người học các kiến thức về các loại hình nghệ thuật như: âm nhạc và hội họa, điêu khắc, kiến trúc... để từ đó thấy được mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật; có kiến thức liên môn, liên ngành để tiếp cận, cắt nghĩa và thẩm định tác phẩm văn học một cách khoa học và chủ động và sáng tạo.

50.2. THI PHÁP TRUYỆN KIỀU (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào mục tiêu khái quát tình hình nghiên cứu Truyện Kiều từ khi tác phẩm ra đời cho đến nay; đọc lại Truyện Kiều trong cái nhìn so sánh với Kim Vân Kiều truyện của Trung Quốc, từ đó khẳng định tác phẩm là thành tựu của văn hóa văn học Việt Nam; trình bày về thể giới nghệ thuật của Nguyễn Du thể hiện trong Truyện Kiều; định hướng để sinh viên có kỹ năng và phương pháp tiếp cận tác phẩm dưới góc độ thi pháp thể loại, vận dụng kiến thức của chuyên đề này trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

50.3. TÁC PHẨM VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC VẤN ĐỀ VĂN HỌC SO SÁNH (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học kiến thức về các loại hình, tổ chức và cấu trúc của các tác phẩm văn học nước ngoài; các quan niệm đúng đắn về văn học so sánh, mục đích và đối tượng của văn học so sánh, các phương pháp luận và phạm vi, chủ đề nghiên cứu của văn học so sánh. Qua các kiến thức được trang bị đó, người học có thể tiếp cận nghiên cứu độc lập về một tác phẩm hoặc một vấn đề của văn học bằng phương pháp luận khoa học so sánh.

51.1. CHUYỂN THỂ TÁC PHẨM VĂN HỌC SANG KỊCH BẢN SÂN KHẤU, ĐIỆN ẢNH (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc nghiên cứu và thực hành quá trình chuyển đổi một tác phẩm văn học thành kịch bản dành cho sân khấu hoặc điện ảnh. Học phần không chỉ giúp sinh viên phát triển tư duy sáng tạo mà còn tạo cơ hội để áp dụng lý thuyết vào thực hành, giúp họ hiểu rõ hơn về quy trình chuyển thể cũng như những yêu cầu đặc thù của sân khấu và điện ảnh.

51.2. VĂN HỌC ĐẠI CHÚNG TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những vấn đề cơ bản nhất của loại hình văn học đại chúng trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam hiện nay; giới thiệu các tác phẩm và thể loại tiêu biểu cũng như việc đánh giá, phê bình giá trị nội dung, nghệ thuật của dòng văn học này. Qua đó, sinh viên hình thành các kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu nhỏ về các tác giả, tác phẩm, thể loại văn học đại chúng ở Việt Nam nói riêng và văn học đại chúng nói chung.

52.1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO THỂ LOẠI (2 tín chỉ)

Học phần nhằm khái quát một cách hệ thống, đơn giản nhất những kiến thức về thể loại văn học, thời kì văn học, nâng cao khả năng nhận diện các văn bản văn học về mặt thể loại. Học phần nhằm tăng cường tốt nhất các tri thức đọc hiểu cho sinh viên cũng như cách lĩnh hội vận dụng các tri thức đó vào quá trình đọc các văn bản văn

chương. Đặc biệt, các bài học cũng cung cấp, nâng cao kiến thức, kỹ năng phân tích ngôn ngữ văn học. Trên cơ sở đó, đi sâu vào những đặc trưng ngôn ngữ của các thể loại - kiểu loại văn bản văn học như: văn bản tự sự (truyện dài, truyện vừa, truyện ngắn), văn bản biểu cảm (thơ trữ tình, tùy bút), văn bản kịch, văn bản nghị luận.

52.2. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TẠO LẬP VĂN BẢN CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Học phần Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông là học phần có sự tiếp nối với học phần Tạo lập văn bản. Học phần được xây dựng với mục đích nâng cao, rèn luyện phương pháp dạy kỹ năng thực hành tạo lập văn bản nói và viết tiếng Việt; giúp sinh viên hiểu về phương pháp dạy tạo lập văn bản dạng viết nói chung, các phương pháp dạy viết các loại văn bản tự sự, biểu cảm, nghị luận, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; hướng dẫn dạy các thao tác: phân tích mẫu văn; tìm ý, lập dàn ý; tổ chức các hoạt động thực hành viết văn; tổ chức một số hoạt động dạy học khác như thực hành đọc diễn cảm, tổ chức chỉnh sửa và đánh giá bài viết, tổ chức trải nghiệm nghệ thuật, thực hành thuyết trình, hùng biện; tổ chức giờ học tích hợp dạy học theo chủ đề Ngữ văn. Trên cơ sở đó, người học biết cách xây dựng thiết kế những bài học dạy viết văn gắn liền với từng kiểu loại văn bản.

52.3. TRÒ CHƠI VÀ BÀI TẬP TIẾNG VIỆT TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông là học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng thiết kế trò chơi và bài tập tiếng Việt nhằm thú vị hóa bài học, tăng hiệu quả dạy học và tạo sự hấp dẫn cho giờ lên lớp. Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về bài tập và trò chơi tiếng Việt ở trường phổ thông. Từ đó giúp sinh viên Ngữ văn biết thiết kế, biết cách sử dụng hợp lý bài tập và trò chơi trong dạy - học giờ Tiếng Việt; hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng mẹ đẻ, ý thức sáng tạo, thái độ nghiêm túc, khách quan trong học tập và giảng dạy.

53. NGHIỆP VỤ 1 (2 tín chỉ)

Học phần Nghiệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học) là một trong những học phần thuộc lĩnh vực văn học. Học phần nhằm giúp sinh viên tổng hợp những kiến thức lí luận, kỹ năng thực hành và phương pháp cần thiết để nghiên cứu và phê bình các tác phẩm văn học một cách khoa học và sáng tạo. Học phần này là cầu nối giúp sinh viên làm quen với môi trường nghiên cứu chuyên nghiệp và phát triển kỹ năng làm việc học thuật trong ngành văn học.

54. NGHIỆP VỤ 2 (2 tín chỉ)

Học phần Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học) rèn cho sinh viên những kỹ năng cơ bản của người giáo viên nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học trong nhà trường, bao

gồm kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học và kế hoạch bài học, kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học, kỹ năng tổ chức quản lý lớp học, kỹ năng kiểm tra đánh giá học sinh. Đồng thời học phân là cơ hội để sinh viên thực hành thuyết trình, viết bảng, xây dựng môi trường học tập; góp phần bồi dưỡng thái độ nghề nghiệp cần thiết của người giáo viên, như: yêu trẻ, yêu nghề, sự linh hoạt, sáng tạo và kỉ luật trong tổ chức hoạt động dạy học,...

55. THỰC TẬP 1 (2 tín chỉ)

Học phần nhằm nhằm gắn lí thuyết với thực hành, lí luận với thực tiễn trong quá trình đào tạo cử nhân Văn học; củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng đã được học trong các lĩnh vực đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

56. THỰC TẬP 2 (6 tín chỉ)

Học phần nhằm nhằm gắn lí thuyết với thực hành, lí luận với thực tiễn trong quá trình đào tạo cử nhân Văn học; củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng đã được học trong các lĩnh vực đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

57A. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (7 tín chỉ)

Trong học kì cuối, sinh viên thực hiện nghiên cứu một đề tài nhỏ dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Tiến hành làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên có những kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu nâng cao kiến thức chuyên môn. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ thay thế cho kết quả thi tốt nghiệp của sinh viên.

57B.1. THƠ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về đặc trưng của thơ trữ tình; đi sâu tìm hiểu một số nội dung: Thơ tứ tuyệt Hồ Chí Minh, Một số đặc điểm thi pháp thơ Tố Hữu, Con người và thiên nhiên trong thơ chống Mỹ; tìm hiểu thơ của một số tác giả tiêu biểu như Hồ Chí Minh, Tố Hữu, một số nhà thơ trẻ như Nguyễn Duy, Bằng Việt, Hữu Thỉnh, Xuân Quỳnh,... Từ những đặc điểm của thơ hiện đại Việt Nam, chuyên đề cung cấp cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp phân tích các văn bản văn học cụ thể. Học phần nhằm tăng cường tốt nhất các tri thức đọc hiểu về thơ trữ tình Việt Nam hiện đại cho sinh viên cũng như cách lĩnh hội vận dụng các tri thức đó vào quá trình đọc các văn bản thơ trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

57B.2. TRUYỆN NGẮN VÀ TIỂU THUYẾT HẬU HIỆN ĐẠI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về văn học hậu hiện đại với thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của thể loại. Đồng thời, trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học hậu hiện đại ở thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết - nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù tư tưởng, văn hóa; phương pháp dạy học thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại - giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng thi pháp.

57B.3. NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY VĂN HỌC TỪ HƯỚNG TIẾP CẬN VĂN HÓA (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những vấn đề cơ bản nhất của nghiên cứu, giảng dạy văn học Việt Nam và thế giới từ hướng tiếp cận văn hóa. Qua đó, sinh viên hình thành các kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu, giảng dạy về các tác giả, tác phẩm theo hướng tiếp cận văn hóa.


13. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO


- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Đại học Thái Nguyên.

14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

- Ngành đào tạo xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo chi tiết riêng. Việc tổ chức xây dựng nội dung chương trình đào tạo chi tiết phù hợp với sự phát triển của chuyên ngành và dựa trên cơ sở bản mô tả chương trình đào tạo của ngành Văn học.
- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.
- Định kì, Trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

KHOA NGỮ VĂN & KHXH PHÒNG ĐÀO TẠO - HTQT **15** HIỆU TRƯỞNG


Phạm Thị Thu Hằng


Đàm Văn Báo



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Văn Quyền